

Công nghệ thông tin bằng tiếng Đức

134 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	der Flugmodus B1 <i>/deːɡ̊ ˈfluːk,moːdʊs/</i> số nhiều die Flugmodi	Chế độ máy bay	B1–B2
2	das Handy A1 <i>/das ˈhɛndi/</i> số nhiều die Handys	Điện thoại di động	A1–A2
3	Maschinelles Lernen C1 <i>/majˈiːnɛləs ˈlɛʁnən/</i> das	Học máy	C1
4	Deinstallieren B1 <i>/,deʔɪnstaˈliːʁən/</i> deinstallierte · hat deinstalliert	Gỡ cài đặt	B1–B2
5	Social Engineering C1 <i>/ˈsoʊʃl̩ ɛndʒɪˌnɪəʁɪŋ/</i> das	Kỹ thuật xã hội	C1
6	die Bibliothek A1 <i>/diː bibljoˈteːk/</i> số nhiều die Bibliotheken	Thư viện	A1–A2
7	Neuronales Netzwerk C1 <i>/noʏʁoˈnaːləs ˈnɛtsˌvɛʁk/</i> das · số nhiều die neuronalen Netzwerke	Mạng lưới nơ-ron	C1
8	die Datenschutz-Grundverordnung C1 <i>/diː ˈdaːtʃʊtsˌɡʊntʃɐʒʊʁdnʊŋ/</i>	Quy định chung về bảo vệ dữ liệu	C1
9	Quantum Computing C1 <i>/ˈkwɔntəm kəmˌpjʊːtɪŋ/</i> das	Máy tính lượng tử	C1
10	die Skalierbarkeit C1 <i>/diː skaˈliːəbaːʁkaɪt/</i>	Khả năng mở rộng	C1
11	Algorithmische Verzerrung C1 <i>/algoˈʁɪtmɪʃə fɛʁˈt͡sɛʁʊŋ/</i> die · số nhiều die algorithmischen Verzerrungen	Sự thiên vị của thuật toán	C1
12	die Redundanz C1 <i>/diː ʁedʊnˈdants/</i> số nhiều die Redundanzen	Sự dư thừa	C1
13	der Hotspot B1 <i>/deːɡ̊ ˈhɔtspɔt/</i> số nhiều die Hotspots	Điểm truy cập	B1–B2
14	die Festplatte B1 <i>/diː ˈfɛstˌplatə/</i> số nhiều die Festplatten	Ổ cứng	B1–B2
15	der Hypervisor C2 <i>/deːɡ̊ ˈhʌɪpɐˌvaɪzɐ/</i> số nhiều die Hypervisoren	Trình quản lý ảo	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	die Virtualisierung C1 <i>/di: viʁtuali'zi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Virtualisierungen	Ảo hóa	C1
17	das Debugging C1 <i>/das di'bagɪŋ/</i>	Gỡ lỗi	C1
18	die Fehlertoleranz C1 <i>/di: 'fe:lɐtole,ʁants/</i> số nhiều die Fehlertoleranzen	Khả năng chịu lỗi	C1
19	die Interoperabilität C2 <i>/di: ʔɪnteʔopeʁabili'tɛ:t/</i>	Khả năng tương tác	C1
20	Smart Contract C1 <i>/'sma:ɐt ,kɔntʁækt/</i> der · số nhiều die Smart Contracts	Hợp đồng thông minh	C1
21	der Speicher B1 <i>/de:ɐ 'ʃpaɪçə/</i> số nhiều die Speicher	Bộ nhớ	B1-B2
22	die Speicherkarte B1 <i>/di: 'ʃpaɪçə,kartə/</i> số nhiều die Speicherkarten	Thẻ nhớ	B1-B2
23	Aktualisieren B1 <i>/aktuali'zi:ʁən/</i> aktualisierte · hat aktualisiert	Cập nhật	B1-B2
24	NoSQL C1 <i>/noʊ ɛs ku: 'ʔɛl/</i> das	NoSQL	C1
25	die Microservices C1 <i>/di: 'maɪkʁoʊ,sœ:ɐvɪsɪs/</i>	Nhiều dịch vụ vi mô	C1
26	Edge Computing C1 <i>/'ɛdʒ kəm,pju:ɪŋ/</i> das	Điện toán biên	C1
27	Mixed Reality C1 <i>/mɪkst ʁi'elɪti/</i> die	Thực tế hỗn hợp	C1
28	der Penetrationstest C1 <i>/de:ɐ penetʁa'tsjo:ns,tɛst/</i> số nhiều die Penetrationstests	Kiểm thử xâm nhập	C1
29	Intrusion Detection C1 <i>/ɪn'tʁu:ʒən dɪ'tɛkʃən/</i> die	Phát hiện xâm nhập	C1
30	die Hashfunktion C1 <i>/di: 'hɛʃʁʊŋk,tʃjo:n/</i> số nhiều die Hashfunktionen	Hàm băm	C1
31	die Blockchain-Verifizierung C1 <i>/di: 'blɔktʃeɪn vɐʁifi,tʃi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Blockchain-Verifizierungen	Xác minh chuỗi khối	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	Merge C1 <i>/mœ:ɐ̯d͡ʒ/</i> der · số nhiều die Merges	Hợp nhất	C1
33	der Microservice C1 <i>/de:ɐ̯ ˈmaɪkʁosɐ̯sœ:ɐ̯vɪs/</i> số nhiều die Microservices	Một dịch vụ vi mô	C1
34	der Load-Balancer C1 <i>/de:ɐ̯ ˈloʊd,bəlɐ̯nsɐ/</i> số nhiều die Load-Balancer	Bộ cân bằng tải	C1
35	der Hash C1 <i>/de:ɐ̯ ˈhɛʃ/</i> số nhiều die Hashes	Giá trị băm	C1
36	Data Lake C1 <i>/ˈdɛɪtə ˌleɪk/</i> der · số nhiều die Data Lakes	Hồ dữ liệu	C1
37	die Orchestrierung C1 <i>/di: ʔɔʁkɛsˈtʁi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Orchestrierungen	Điều phối hệ thống	C1
38	der Fingerabdrucksensor B2 <i>/de:ɐ̯ ˈfɪŋɐʔapdʁʊk,zɛnzɔ:ɐ̯/</i> số nhiều die Fingerabdrucksensoren	Cảm biến vân tay	C1
39	das Tablet A2 <i>/das ˈtɛblət/</i> số nhiều die Tablets	Máy tính bảng	A1-A2
40	die Netzwerkfreigabe C1 <i>/di: ˈnetsvɛʁk,fʁaɪga:bə/</i> số nhiều die Netzwerkfreigaben	Chia sẻ mạng	C1
41	Deep Learning C1 <i>/ˈdi:p ˌlœ:ɐ̯nɪŋ/</i> das	Học sâu	C1
42	Einschalten A1 <i>/ˈaɪnʃaltɐ/</i> schaltete ein · hat eingeschaltet	Bật lên	A1-A2
43	die Kamera A1 <i>/di: ˈkaməʁa/</i> số nhiều die Kameras	Máy ảnh	A1-A2
44	das Spoofing C2 <i>/das ˈspu:fɪŋ/</i>	Giả mạo	C1
45	der Mikrocontroller C1 <i>/de:ɐ̯ ˈmi:kʁokən,tʁoʊlɐ/</i> số nhiều die Mikrocontroller	Vi điều khiển	C1
46	das Botnetz C1 <i>/das ˈbɔt,nɛts/</i> số nhiều die Botnetze	Mạng botnet	C1
47	Continuous Deployment C1 <i>/kənˈtɪnjuəs dɪˈplɔɪmənt/</i> das	Triển khai liên tục	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	Continuous Integration C1 <i>/kən'tɪnjuəs ɪntə'gʁeɪʃən/</i> die	Tích hợp liên tục	C1
49	DevOps C1 <i>/'dɛvʔɔps/</i> das	DevOps	C1
50	IaaS C1 <i>/i: a: a: 'ʔɛs/</i> das	IaaS	C1
51	PaaS C1 <i>/pa:s/</i> das	PaaS	C1
52	SaaS C1 <i>/'sa:s/</i> das	SaaS	C1
53	der API-Schlüssel C1 <i>/de:ɐ̯ a:pe:'ʔi:ʃlʏsəl/</i> số nhiều die API-Schlüssel	Khóa API	C1
54	der Webhook C1 <i>/de:ɐ̯ 'vɛp,hʊk/</i> số nhiều die Webhooks	Webhook	C1
55	Kubernetes C1 <i>/,ku:be'ne:təs/</i> das	Kubernetes	C1
56	das Kubernetes-Cluster C2 <i>/das ku:be'ne:ti:s,klaste/</i> số nhiều die Kubernetes-Cluster	Cụm Kubernetes	C1
57	GraphQL C1 <i>/'gʁɛf kju: ɛl/</i> das	GraphQL	C1
58	die REST-API C1 <i>/di: 'ʁɛst ʔa:pe:,ʔi:/</i> số nhiều die REST-APIs	API REST	C1
59	der Compiler C1 <i>/de:ɐ̯ kɔm'pajlɐ/</i> số nhiều die Compiler	Trình biên dịch	C1
60	der Interpreter C1 <i>/de:ɐ̯ ɪn'tɜ:pɔɪtɐ/</i> số nhiều die Interpreter	Trình thông dịch	C1
61	das Token C1 <i>/das 'toʝkn/</i> số nhiều die Tokens	Mã thông báo	C1
62	die Tokenisierung C2 <i>/di: to:kəni'zi:ʊʝŋ/</i> số nhiều die Tokenisierungen	Việc mã hóa bằng mã thay thế	C1
63	das Cloud-Rechenzentrum C1 <i>/das 'klaʊt,ʁɛçŋ,tʃɛntʁʊm/</i> số nhiều die Cloud-Rechenzentren	Trung tâm dữ liệu đám mây	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	die Internetverbindung A2 <i>/di: 'ʔɪntɛnɛtfɛŋ,bɪndʊŋ/</i> số nhiều die Internetverbindungen	Kết nối Internet	A1–A2
65	der Screenshot B1 <i>/de:ɐ̯ 'skʁi:n,ʃɔt/</i> số nhiều die Screenshots	Ảnh chụp màn hình	A1–A2
66	Exportieren B1 <i>/ɛkspɔʁ'ti:ʁən/</i> exportierte · hat exportiert	Xuất dữ liệu	B1–B2
67	Importieren B1 <i>/ɪmpɔʁ'ti:ʁən/</i> importierte · hat importiert	Nhập dữ liệu	B1–B2
68	Zero Trust C1 <i>/'zɪʁʊʊ 'tʁʌst/</i> das	Không tin cậy	C1
69	Neural Processing Unit C1 <i>/'nʝʊʁəʁəl 'pʁəʊʂɛsɪŋ 'ju:nɪt/</i> die · số nhiều die Neural Processing Units	Bộ xử lý mạng nơ-ron	C1
70	die GPU-Beschleunigung C1 <i>/di: ge: pe: 'ʔu: bə,ʃlɔ̯ʝnʊŋʊŋ/</i> số nhiều die GPU-Beschleunigungen	Tăng tốc GPU	C1
71	Serverless C1 <i>/'sɛ:ʁvɐləs/</i>	Không có máy chủ	C1
72	Load Balancer C1 <i>/'lɔʊt ,bɛlənsɐ/</i> der · số nhiều die Load Balancer	Bộ cân bằng tải	C1
73	der Lastausgleich C1 <i>/de:ɐ̯ 'last,ʔaʊsglaɪç/</i> số nhiều die Lastausgleiche	Cân bằng tải	C1
74	Bluetooth A2 <i>/'blu:tu:θ/</i> das	Bluetooth	A1–A2
75	das Datenleck B2 <i>/das 'da:tŋ,lɛk/</i> số nhiều die Datenlecks	Rò rỉ dữ liệu	B1–B2
76	der USB-Stick A2 <i>/de:ɐ̯ u:ʔɛs'be: ,stɪk/</i> số nhiều die USB-Sticks	Ổ USB	A1–A2
77	die Programmierung B1 <i>/di: pʁɔɡʁa'mi:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Programmierungen	Lập trình	B1–B2
78	die Programmiersprache B1 <i>/di: pʁɔɡʁa'mi:ɐ̯,ʃpʁa:xə/</i> số nhiều die Programmiersprachen	Ngôn ngữ lập trình	B1–B2
79	das Zertifikat B1 <i>/das tsɛʁtifi'ka:t/</i> số nhiều die Zertifikate	Giấy chứng nhận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	die Software A2 <i>/di: 'zɔftvɛ:ɐ̯/</i>	Phần mềm	A1–A2
81	Konfigurieren B2 <i>/kɔnfigu'ʁi:ʁən/</i> konfigurierte · hat konfiguriert	Cấu hình	B1–B2
82	Künstliche Intelligenz B2 <i>/'kʏnstlɪçə ʔɪntɛli'ɡɛnt͡s/</i> die	Trí tuệ nhân tạo	B1–B2
83	der Algorithmus B2 <i>/de:ɐ̯ algo'ʁɪtmʊs/</i> số nhiều die Algorithmen	Thuật toán	B1–B2
84	die Datenanalyse B2 <i>/di: 'da:tŋʔana,ly:zə/</i> số nhiều die Datenanalysen	Phân tích dữ liệu	B1–B2
85	die Cyber-Sicherheit B2 <i>/di: 'saɪbe,ʒɪçəhaɪt/</i>	An ninh mạng	B1–B2
86	der Container B1 <i>/de:ɐ̯ kɔn'teɪnɐ/</i> số nhiều die Container	Thùng chứa	B1–B2
87	das USB-Kabel A2 <i>/das u:ʔɛs'be:,ka:b/</i> số nhiều die USB-Kabel	Cáp USB	A1–A2
88	Scannen A2 <i>/'skɛnən/</i> scannte · hat gescannt	Quét mã	A1–A2
89	5G B1 <i>/,fʏnf 'ge:/</i> das	5G	A1–A2
90	USB A2 <i>/u:ʔɛs'be:/</i> der	USB	A1–A2
91	die Schnittstelle B2 <i>/di: 'ʃnɪt,ʃtɛlə/</i> số nhiều die Schnittstellen	Giao diện	B1–B2
92	der Papierkorb A2 <i>/de:ɐ̯ pa'pi:ɐ̯,kɔʁp/</i> số nhiều die Papierkörbe	Thùng rác	A1–A2
93	Augmented Reality C1 <i>/ɔ:g'mɛntɪd ʁi'ælitɪ/</i> die	Thực tế tăng cường	B1–B2
94	Virtual Reality B2 <i>/'vɜ:tʃuəl ʁi'ɛlətɪ/</i> die	Thực tế ảo	B1–B2
95	Internet der Dinge B2 <i>/'ɪntɛnɛt de:ɐ̯ 'dɪŋə/</i> das	Internet vạn vật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	das Softwareupdate B1 <i>/das ˈsɔftvɛːɡ̊,ʔapdɛɪt/</i> số nhiều die Softwareupdates	Cập nhật phần mềm	A1–A2
97	der Neustart B1 <i>/deːɐ̯ ˈnɔɪ̯,ʃtaʊt/</i> số nhiều die Neustarts	Khởi động lại	A1–A2
98	SSD B2 <i>/ɛs ɛs ˈdeː/</i> die · số nhiều die SSDs	Ổ đĩa thể rắn	B1–B2
99	Bluetooth-Kopplung B1 <i>/'bluːtuːθ,kɔplʊŋ/</i> die · số nhiều die Bluetooth-Kopplungen	Ghép nối Bluetooth	B1–B2
100	Dark Mode B2 <i>/'daːɡ̊k ,moʊt/</i> der · số nhiều die Dark Modes	Chế độ tối	B1–B2
101	die Sprachsteuerung B2 <i>/diː ˈʃpɾaːx,ʃtɔɪ̯əʃtʊŋ/</i> số nhiều die Sprachsteuerungen	Điều khiển bằng giọng nói	B1–B2
102	der Passwortschutz B2 <i>/deːɐ̯ ˈpasvɔʊt,ʃʊts/</i>	Bảo vệ bằng mật khẩu	B1–B2
103	das Skript B2 <i>/das ˈskʁɪpt/</i> số nhiều die Skripte	Mã lệnh chương trình	B1–B2
104	die Abfrage B2 <i>/diː ˈapfʁaːɡə/</i> số nhiều die Abfragen	Truy vấn	B1–B2
105	das Datenfeld B2 <i>/das ˈdaːt̩,fɛlt/</i> số nhiều die Datenfelder	Trường dữ liệu	B1–B2
106	Commit C1 <i>/kəˈmɪt/</i> der · số nhiều die Commits	Commit	B1–B2
107	Branch C1 <i>/'brɛntʃ/</i> der · số nhiều die Branches	Nhánh	B1–B2
108	die Blockchain B2 <i>/diː ˈblɔk,tʃɛɪn/</i> số nhiều die Blockchains	Chuỗi khối	B1–B2
109	SQL B2 <i>/ɛs kuː ˈʔɛl/</i> das	SQL	B1–B2
110	Big Data B2 <i>/ˌbɪɡ ˈdeɪtə/</i> die	Dữ liệu lớn	B1–B2
111	Data Mining C1 <i>/'deɪtə ˌmaɪnɪŋ/</i> das	Khai thác dữ liệu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	Business Intelligence C1 <i>/ˈbiznɪs ɪnˌtɛlɪdʒəns/</i> die	Trí tuệ kinh doanh	B1–B2
113	die Latenz C1 <i>/diː laˈtɛnts/</i> số nhiều die Latenzen	Độ trễ	B1–B2
114	der Proxy C1 <i>/deːɐ̯ ˈpʁɔksi/</i> số nhiều die Proxys	Máy chủ proxy	B1–B2
115	API B2 <i>/aː peː ˈʔiː/</i> die · số nhiều die APIs	API	B1–B2
116	der Zeitstempel C1 <i>/deːɐ̯ ˈtsaɪ̯tˌʃtɛmpəl/</i> số nhiều die Zeitstempel	Dấu thời gian	B1–B2
117	der IT-Support B1 <i>/deːɐ̯ ˈaɪ̯tiːsəˌpɔːt/</i>	Hỗ trợ CNTT	B1–B2
118	die Whitelist C1 <i>/diː ˈwaɪ̯tˌlɪst/</i> số nhiều die Whitelists	Danh sách trắng	B1–B2
119	die Firewall-Regel C1 <i>/diː ˈfaɪəwɔːlˌʁeːɡl/</i> số nhiều die Firewall-Regeln	Quy tắc tường lửa	B1–B2
120	das VPN B2 <i>/das faɡpeːˈʔɛn/</i> số nhiều die VPNs	Mạng riêng ảo	B1–B2
121	JSON C1 <i>/ˈdʒɛɪsən/</i> das	JSON	B1–B2
122	YAML C1 <i>/ˈjæmə/</i> das	YAML	B1–B2
123	das Trackpad B2 <i>/das ˈtʁɛkˌpɛt/</i> số nhiều die Trackpads	Bàn di chuột	B1–B2
124	der Quellcode B2 <i>/deːɐ̯ ˈkvɛlˌkoːt/</i> số nhiều die Quellcodes	Mã nguồn	B1–B2
125	das Repository C1 <i>/das ɪˈpɔːzɪtəʁi/</i> số nhiều die Repositorys	Kho lưu trữ	B1–B2
126	Git B2 <i>/ɡɪt/</i> das	Git	B1–B2
127	Pull Request C1 <i>/ˈpʊl ɪˌkvɛst/</i> der · số nhiều die Pull Requests	Yêu cầu kéo	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	Docker C1 /'dɔke/ das	Docker	B1-B2
129	XML C1 /ɪks ʔɛm 'ʔɛl/ das	XML	B1-B2
130	Cloud Computing B2 /'klaʊt kɛm,pju:tɪŋ/ das	Điện toán đám mây	B1-B2
131	die Gesichtserkennung B2 /di: gə'zɪçtsʔɛŋ,kɛnʊŋ/	Nhận dạng khuôn mặt	B1-B2
132	NFC B2 /ɛn ɛf 'tse:/ die	NFC	B1-B2
133	der Zugriffscode B1 /de:ʁ 'tsu:ɡʁɪfs,kɔ:t/ số nhiều die Zugriffscode	Mã truy cập	B1-B2
134	die Bandbreite B2 /di: 'bant,bʁɛɪtə/ số nhiều die Bandbreiten	Băng thông	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/145-cong-nghe-thong-tin>

German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>